

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP  
CAO  
TẠI HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 305/2024/DS-PT

Ngày 17/6/2024

V/v “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường về tài sản”.

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng;

Các Thẩm phán: Ông Trần Xuân Thảo;

Ông Phạm Đình Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Chu Thị Diệu, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đào Trọng Thuyết- Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và điểm cầu thành phần trụ sở TAND tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 554/2023/TLPT-DS ngày 25 tháng 12 năm 2023 về việc “Tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường về tài sản”, do có kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội và kháng cáo của bị đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5889/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

\* **Nguyên đơn:** Ông Nông Văn T, sinh năm: 1967; Địa chỉ: Tổ A thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

\* **Bị đơn:** Bà Hoàng Thị T1, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ N, phường H, thành phố B. Có mặt.

\* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trịnh Thị T2, sinh năm 1965; Địa chỉ: Tổ A thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Vắng mặt.

2. Ông Triệu Văn C, sinh năm 1956; Vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; Đã chết ngày 17/11/2023.

Cùng địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

4. Bà Mã Thị D, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

5. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt.

**\* Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị H:**

1. Ông Triệu Văn C, sinh năm 1956; Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

2. Anh Triệu Trung T3, sinh năm 1979. Vắng mặt.

Địa chỉ công tác: Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên

3. Chị Triệu Thị Phụng C1, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ A, phường S, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nông Văn T trình bày:***

Gia đình ông có mảnh đất là nương cũ của gia đình, đã sử dụng lâu năm, canh tác trồng nhiều loại cây như: Lúa nương, sắn, bạch đàn, cọ, tre, chè, xoan, trầu, trám và hiện nay là trồng mỡ. Năm 1995 nhà nước có chính sách giao đất, giao rừng, tổ 11A được thông báo các hộ gia đình có vườn rừng đi phát tuyến để cán bộ đo đạc, mỗi hộ 01 người đi xác định ranh giới, mốc giới giữa các hộ liền kề để phát tuyến, tại thời điểm đó các hộ gia đình chủ yếu lấy theo nương cũ của mình nên không có tranh chấp xảy ra. Khi đó, gia đình ông được Nhà nước giao theo Quyết định số 2537 ngày 01/12/1995 của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện C, Quyết định giao đất, giao rừng (sổ bìa xanh) đối với lô 20 khoảnh 7 tiểu khu C, diện tích: 0,69 ha, thửa đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp hộ ông Hà Văn T4 (Mã Thị D).

- Phía Nam (đỉnh đồi) giáp đường đi trên đỉnh núi và các hộ dân thôn Bản Duông.

- Phía Tây giáp nương cũ của hộ bà Bé Thị Đ và hộ ông Nông Đình V (đã chết).

- Phía Bắc liền với đất ở của gia đình tôi và đường quốc lộ.

Quá trình quản lý, sử dụng gia đình ông đã được trồng nhiều loại cây. Ban đầu trồng lúa nương, sắn sau đó trồng sạch đàn, cọ, tre, chè, xoan, trầu, trám và nay là trồng mỡ. Năm 2004 có khai thác một số cây về làm nhà ở cho hộ nghèo (nhà anh ruột - hiện ngôi nhà vẫn đang sử dụng) sau đó gia đình tiếp tục trồng tra dặm vào các khoảng đất trống đến năm 2013 có khai thác bán toàn bộ số cây to trong vườn rừng và để lại những cây chưa đủ tuổi khai thác.

Trong quá trình sử dụng năm 2008 có xảy ra tranh chấp về ranh giới và khi đó ông mới phát hiện ra thửa đất giáp ranh xảy ra tranh chấp trước đây là nương cũ của bà Bé Thị Đ địa chỉ tổ A (nay là tổ A - do tách tổ) đã được cấp cho hộ ông Triệu Văn C và bà Nguyễn Thị H từ năm 1998, tuy nhiên trong hồ sơ giao đất, thửa đất của ông Triệu Văn C cả bốn phía (Đ1, T5, N, B) không giáp ranh với bất kỳ thửa đất nào. Bà Nguyễn Thị H có đề nghị UBND thị trấn xác minh lại ranh giới và đã được UBND thị trấn xác minh, giải quyết vào ngày 30/7/2008, tại biên bản xác minh đã xác định rõ phần đất đó là nương cũ của gia đình ông nằm trong sổ đất lâm nghiệp và đã được hai hộ thống nhất ký xác nhận ranh giới, từ đó không còn tranh chấp giữa các bên.

Đến khi nhà nước đề nghị thu lại sổ bìa xanh đất lâm nghiệp để đổi sang sổ đỏ ông đã nộp lại cho Nhà nước. Từ khi nộp lại “Hồ sơ giao đất, giao rừng” (sổ bìa xanh) đến nay đã được hơn 10 năm, ông đã đề nghị nhiều lần nhưng chưa được cấp lại sổ thửa đất đã nêu trên (nói bằng miệng, không có đơn từ gì).

Ngày 24 tháng 5 năm 2010 ông Triệu Văn C có làm hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên (thửa 408 theo bản đồ cấp GCN năm 2009) cho bà Hoàng Thị T1, trong quá trình làm hợp đồng chuyển nhượng, UBND thị trấn có rà soát các thửa đất theo bản đồ năm 2009 được thực hiện theo công văn số: 240/ CV- UBND ngày 31/3/2010 của UBND huyện C và phát hiện có nhiều thửa đất có sai sót như: sai hình thửa, sai vị trí thửa đất, sai tên người sử dụng. Sau đó UBND thị trấn có Báo cáo số 184 BC-UBND ngày 01/6/2010 báo cáo về việc kết quả phát GCNQSD đất lâm nghiệp và thu hồi sổ bìa xanh cho UBND huyện và kèm theo danh sách các hộ được cấp GCNQSD đất đề nghị chỉnh sửa do sai sót trong đó có thửa đất số 408 của ông C sai về hình thửa. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 3 năm 2011 UBND huyện vẫn cấp GCNQSD đất cho bà Hoàng thị T6 (thời điểm đó bà Hoàng Thị T1 là cán bộ Phòng Tài nguyên Môi trường huyện C).

Năm 2013 theo yêu cầu của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện về rà soát các thửa đất để cấp đổi GCNQSD, Ủy ban nhân dân thị trấn tiếp tục có báo cáo số 404/BC-UBND ngày 23/8/2013 của UBND thị trấn báo cáo về “Hồ sơ đất lâm nghiệp sai cần chỉnh sửa” trong đó có thửa đất số 408 của bà Hoàng Thị T1 tổ 12 được xác định là “sai”.

- Thửa đất của bà Hoàng Thị T1: Theo bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2009, thuộc thửa đất số: 408, tờ bản đồ số: 01, diện tích: 4.791m<sup>2</sup>, cấp ngày 31/3/ 2011.

- Thửa đất của ông T: Theo bản đồ cấp GCNQSD đất năm 2009, thuộc thửa đất số: 390, tờ bản đồ số 01, diện tích: 5.366 m<sup>2</sup>, cấp sổ ngày 11/3/2009.

Giấy chứng nhận QSD đất của ông T cũng do sai sót nên ông chưa nhận và đã nộp lại cho UBND thị trấn để UBND huyện chỉnh sửa, nhưng vẫn chưa được chỉnh sửa, ngày 26 tháng 4 năm 2020 bà Hoàng Thị T1 cho người đến khai thác cây để bán và đã khai thác lần sang vườn rừng của gia đình ông (cây mỡ gia đình tôi trồng trên thửa đất đó). Ông đã làm đơn đề nghị UBND thị trấn B trả lại GCNQSD đất cho gia

đình để giải quyết tranh chấp tài sản. Nội dung đơn là kiểm tra, xác minh, cấp đổi lại GCNQSD đất lâm nghiệp cho gia đình ông và bồi thường số tài sản trên đất (cây mỡ) đã bị bà Hoàng Thị T1 khai thác đem bán.

#### **Về vị trí đất tranh chấp:**

Là phần giáp ranh giữa hai hộ mà ranh giới đã được xác định theo biên bản xác minh, giải quyết ngày 30/7/2008 của ủy ban nhân dân thị trấn B. Diện tích đất tranh chấp khoảng 1.316,2 m<sup>2</sup> theo diện tích của UBND thị trấn B phối hợp với Phòng tài nguyên và Môi trường cùng với Trung tâm K2 (đơn vị tư vấn) đo đạc phần đất tranh chấp ngày 18/9/2020.

Tài sản trên đất là cây mỡ gia đình ông trồng, đến năm 2004 có khai thác một số cây về làm nhà ở cho hộ nghèo (Nhà anh ruột - Hiện ngôi nhà vẫn đang sử dụng), sau đó gia đình tiếp tục trồng tra dặm vào các khoảng đất trống đến năm 2013 có khai thác toàn bộ các cây to trong vườn rừng và để lại những cây chưa đủ tuổi khai thác. Đến tháng 4/2020 thì bị bà Hoàng Thị T1 khai thác đem bán.

Sau khi ông có đơn đề nghị thì UBND thị trấn B ra thông báo giải quyết như sau:

Tại Thông báo số 06/TB-UBND ngày 01/6/2020 có ghi là số tài sản (32 cây mỡ = 12,564 m<sup>2</sup>) đã khai thác nằm trong diện tích đất ông được giao vườn rừng (sổ bìa xanh) là tài sản hợp pháp của bà Hoàng Thị T1 nên không có căn cứ để bồi thường cho ông. Về đất đai được UBND trả lời là đất của bà Hoàng Thị T1 là “đất hợp pháp” đã được cấp GCNQSD đất và giao cho bà Hoàng Thị T1 quản lý. Như vậy cả đất đai, tài sản trên đất của ông đã bị mất trắng. Điều này trái với biên bản xác minh ranh giới thửa đất giữa các hộ liền kề ngày 30/7/2008 của UBND thị trấn B. Trong biên bản thể hiện rõ có (02) hai thửa đất của (02) hai chủ khác nhau mà ranh giới đã được hai bên ký xác nhận, trái với báo cáo số 184 BC-UBND ngày 01/6/2010 của UBND thị trấn B đề nghị sửa các thửa đất có sai sót trong đó có thửa đất số 408 của ông Triệu Văn C (Nguyễn Thị H) “sai hình thửa”. Báo cáo số 404/BC-UBND ngày 23/8/2013 của UBND thị trấn báo cáo về “hồ sơ đất lâm nghiệp sai cần chỉnh sửa” trong đó có thửa đất số 408 của bà Hoàng thị T6 tổ 12 được xác định là “sai” nhưng đến thời điểm hiện tại UBND thị trấn lại cho là “đất hợp pháp của bà T6”. Như vậy qua việc giải quyết đơn thư của UBND thị trấn thì đất đai và tài sản trên đất của ông đã được UBND thị trấn giao cho bà Hoàng Thị T1 quản lý và sử dụng. Vì vậy, nay ông làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết như sau:

Về diện tích tranh chấp ông nhất trí theo như kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn có diện tích là 1.421,4 m<sup>2</sup>.

- Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 408 tờ bản đồ số 01 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Hoàng Thị T1 ngày 31/3/2011. Yêu cầu bà Hoàng Thị T1 trả lại diện tích đất tranh chấp khoảng 1.421,4 m<sup>2</sup> và trả lại phần

tài sản trên đất bằng tiền là 40.000.000 (bốn mươi triệu đồng) cho ông tương đương với 32 cây mỡ đã bị chặt đem bán từ tháng 4/2020.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông đối với phần đất tranh chấp mà gia đình ông yêu cầu trả lại.

**\* Bị đơn bà Hoàng Thị T1 trình bày:**

Thừa đất số 408 có nguồn gốc là bà nhận chuyển nhượng từ ông Triệu Văn C và bà Nguyễn Thị H vào năm 2010. Có hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ, có chứng thực của UBND thị trấn B. Thời điểm nhận chuyển nhượng bà và bà H đã ra thực địa để xác định đất, bà H đã xác định đất của bà chuyển nhượng có đường hào bao quanh đất ngăn cách giữa các hộ. Phía dưới chân là đất ông Nông Văn K, bên cạnh giáp bà H1 (ông V), ông T, bà D trên đỉnh giáp ông H2, và phía bên kia giáp ông T7.

Thừa đất trước khi chuyển nhượng cho bà thì ông C và bà H cũng đã được cấp GCNQSD đất và giữa bà ông C, bà H có làm các thủ tục hợp đồng chuyển nhượng và công chứng, chứng thực theo quy định, lúc nhận chuyển nhượng có đi thực địa chỉ ranh giới, khi đó chỉ có bà và ông C đi chỉ không có hộ giáp ranh tham gia. Năm 2011 bà được cấp GCNQSD đất trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà và nhà ông C khi đó không ra thực địa.

Về tài sản trên đất lúc bà nhận chuyển nhượng đất với ông C, bà H trên đất có cây mỡ nhưng còn nhỏ chưa đến tuổi khai thác. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà có trồng xen thêm vào những cây mỡ đã có trên. Bà chăm sóc quản lý đến năm 2020 thì khai thác cây mỡ trên toàn bộ thừa đất số 408, lúc này xảy ra tranh chấp, do nhà ông T nói bảo bà chặt trộm cây trên đất nhà ông T. Sau khi xảy ra tranh chấp có lập biên bản về việc chặt 32 cây mỡ, UBND thị trấn B đã giải quyết và có giao cho bà tiếp tục trông coi, quản lý nên bà tiếp tục trồng cây mỡ trên diện tích đất này. Hiện nay cây mỡ đã cao khoảng hơn 1 m.

Nay ông T khởi kiện bà yêu cầu bà trả đất, bồi thường 32 cây mỡ bà đã chặt và yêu cầu hủy GCNQSD đất đã cấp cho bà đối với thừa đất số 408 thì bà không nhất trí.

Đối với GCNQSD đất của bà hiện tại không đúng với thực tế bà đang sử dụng nên đề nghị xem xét lại để điều chỉnh theo đúng thực tế sử dụng.

**\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

*Bà Trịnh Thị T2 trình bày:* Bà nhất trí với lời trình bày của nguyên đơn ông Nông Văn T, yêu cầu bị đơn trả lại đất, hủy GCNQSDĐ đã cấp cho bà T1 và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng bà và Yêu cầu bồi thường về số cây mỡ mà bà T1 đã chặt.

*Ông Triệu Văn C trình bày:* Về nguồn gốc thừa đất tranh chấp trước đây là của trường cấp 3 từ khoảng năm 1978 cho học sinh trồng cây, lúc đất đã đào hào để ngăn trâu bò, năm 1979 lại tiếp tục đào hào để làm hào quân sự. Hào không phải đường thẳng mà chạy theo hình chữ chi. Khoảng năm 1980 ông trồng sắn ở khu vực bên

trong hào, không có ai tranh chấp, đến năm 1998 ông có kê khai và được Nhà nước giao đất, giao rừng. Thời điểm giao đất, giao rừng ông không được đi nhận ngoài thực địa mà chỉ kê khai đất bên trong hào, diện tích khoảng 7.000m<sup>2</sup> có ranh giới một bên giáp đất ông Nông Văn K, một bên giáp đất ông Triệu Quang T8. Đất này nằm ở vị trí giáp ranh giữa tổ A và tổ A, thị trấn B. Thửa đất của ông có hào chạy bao quanh đất. Các hộ còn lại ông cũng không nắm được là đất của ai vì cây cỏ mọc tự nhiên, chỉ nghe nói đất giáp đất ông H3, bà D1 (là bố mẹ của bà Mã Thị D) và đất của bà L, ông T9. Tôi chưa nghe nói là giáp đất ông T và cũng không thấy ông T canh tác ở đây bao giờ.

Năm 1998 ông được giao thửa đất tranh chấp với diện tích 0,7 ha, ông không nhớ lô, khoảng nhưng thời điểm giao trên đất đã có những chòi cây mỡ có từ trước đây và một số cây mỡ do gia đình ông trồng thêm. Trong quá trình quản lý, sử dụng đất năm 2008 có xảy ra tranh chấp về ranh giới đất với ông Nông Văn T cụ thể: Ông T cho người đào rãnh vượt qua hào Quân sự sang phần đất của gia đình ông nên vợ ông là bà Nguyễn Thị H đã làm đơn yêu cầu UBND thị trấn giải quyết, do đó mới có biên bản xác minh ngày 30/7/2008 của UBND thị trấn B. Tuy nhiên, việc giải quyết như thế nào ông không nắm được do ông không được đi thực địa. Quá trình làm thủ tục cấp cấp GCN cũng như cấp năm nào, theo GCNQSDĐ thì thửa đất có tứ cận như thế nào ông không nắm được.

Khoảng năm 2010 ông có chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 408 cho chị Hoàng Thị T1 nhưng đến năm 2016 thì mới làm hợp đồng chuyển nhượng. Trước khi chuyển nhượng cho chị T1 thì ông đã bán thửa đất này cho bà Vy Thị C2 (trước năm 2008), địa chỉ: tổ A, thị trấn B, huyện C, nhưng khi đó bà C2 thấy ông T lên tranh chấp nên bà C2 đã trả lại đất. Bà C2 mặc dù chưa trả tiền nhưng đã thuê người phát đòi và mang cây mỡ con lên trồng trên đất. Thời điểm ông chuyển nhượng đất không có ai có ý kiến gì, còn việc có đi thực địa chỉ ranh giới hay không thì ông không nhớ nhưng chị T1 biết rõ thửa đất này là đất của ông ở khu bên trong hào. Thời điểm chuyển nhượng đất cho chị T1 trên đất có vài cây mỡ to, nhiều chòi mỡ và cả một số cây mỡ con do nhà ông trồng. Phần đất sát với đường hào nhà ông T4 và ông T là cây mỡ bé do bà C2 trồng năm 2006. Về thủ tục chuyển nhượng đất hai bên thỏa thuận cho chị T1 đứng ra làm thủ tục.

Về cây trên đất khi ông chuyển nhượng đất cho chị T1 thì đã có cây trên đất, còn ông T có trồng hay không ông không biết. Còn về phần đất khi ông bán cho chị T1 là đất do ông quản lý, ông đã được cấp GCNQSDĐ và làm đúng thủ tục mua bán, nay ông đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

*Bà Nguyễn Thị H trình bày:* Về thời gian thì bà không nhớ chính xác giữa bà và ông T có xảy ra tranh chấp đất về ranh giới, khi đó ông T cho người (anh trai của ông T) đào rãnh làm ranh giới lấn sang đất nhà bà nên bà mới làm đơn yêu cầu UBND thị trấn B giải quyết và xác minh lại ranh giới đất giữa hai nhà nên mới có biên bản ngày 30/7/2008, khi đó các bên có đến thực địa và xác định ranh giới theo nội dung biên

bán. Tuy nhiên, sau này ông T không thực hiện mà vẫn lấy ranh giới theo ông T đào là đường rãnh. Tại thời điểm đó trên đất đã có cây mỡ to, nhỏ khác nhau, cây mỡ to là do học sinh cấp 3 trồng, vì do thừa đất của bà nhận từng là đất của học sinh cấp 3 đào hào xung quanh, các cây mỡ nhỏ là do bà ươm hạt để trồng từ bờ hào trở vào, ông T không trồng cây trong khu vực này. Sau này bán đất cho bà T1 thì trên đất vẫn còn cây mỡ do bà chưa khai thác lần nào. Thời điểm giao đất, giao rừng và làm thủ tục cấp GCNQSD đất bà không được tham gia đi dẫn đạc mà chỉ kê khai trên giấy tờ. Hiện nay giữa ông T và T1 xảy ra tranh chấp như thế nào bà không nắm được.

*Đại diện UBND huyện C có ý kiến:* Đối với việc tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy GCNQSD, Ủy ban nhân dân huyện C đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn trên cơ sở hồ sơ vụ việc, nội dung văn bản cung cấp thông tin và các tài liệu chứng cứ kèm theo của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C để xem xét giải quyết theo đúng thẩm quyền và đúng quy định pháp luật.

**\* Người làm chứng:**

*Bà Vy Thị C2 trình bày:* Bà biết thừa đất hiện đang tranh chấp là do trước đây bà Nguyễn Thị H (vợ ông Triệu Văn C) đã bán cho bà, thời gian mua đất đã lâu nên bà không nhớ, chỉ nhớ khoảng sau năm 2008, lúc mua thì bà H có dẫn ra thực địa và đưa ra sổ bìa xanh của ông C, bà H được cấp năm 1998 và nói rằng đất của bà H đã được bao bởi hào hết rồi, giữa hai bên chỉ thỏa thuận mua bán nói bằng miệng chứ không lập giấy mua bán. Thời điểm đó trên đất chỉ có vài cây mỡ to và toàn cây bụi nhỏ tự nhiên, sau khi mua bà mới mang cây mỡ con lên trồng, bà trồng vào phần đất gần hào được khoảng một gánh cây mỡ con, lúc đang trồng thì bà T2 nói rằng bà đang trồng vào đất của bà T2 nên bà không trồng nữa, vì bà xác định ngoài hào là đất ông T, bên trong hào là đất ông mua với ông C, bà H, khi đó trên đất có lác đặc vài cây mỡ to nên bà mới trồng các cây mỡ bé xen vào. Cây mỡ to là của nhà ông C còn sau này ông T có trồng cây vào khu vực này hay không thì bà không biết. Sau khi bà T2 nói là đất của bà T2 và ông T bà không biết sự việc tranh chấp thế nào nên bà đã nói với bà H là bà trả lại đất không mua nữa, các cây cối bà trồng bà cũng không yêu cầu lấy lại, sau đó sự việc tranh chấp như nào, bà H đã bán đất cho ai bà không biết. Thời điểm bà mua đất chỉ xác định đường hào làm ranh giới giữa hai thửa đất, khi bà trồng cây bà T2 đến nói là đất của bà T2 thì phía nhà ông T mới đào một đường rãnh nhỏ cách hào vào phía nhà ông C, bà H một đoạn và nói rằng ranh giới giữa hai bên.

*Bà Nguyễn Thị H4 trình bày:* Bà làm công chức địa chính thị trấn B từ năm 2006 đến năm 2016 và được phân công phụ trách lĩnh vực quản lý đất đai của Thị Trấn B. Trong thời gian công tác, ngày 30/7/2008 bà có được tham gia xác minh ranh giới đất lâm nghiệp tại tổ A, 12 thị trấn B, huyện C giữa ông Nông Văn T với bà Nguyễn Thị H, theo đơn yêu cầu của bà H. Quá trình giải quyết có tiến hành xác minh tại thực địa. Tại buổi xác minh các bên thống nhất về ranh giới trên thực địa và có tiến hành lập biên bản, tại buổi xác minh các bên thống nhất như sau:

- Hộ ông T: Tính từ ranh giới đất giáp ranh hai hộ ông T4 (bà D) và ông T kéo sang đến điểm giáp ranh đất nhà ông C là 11m

- Hộ bà H kéo từ ranh giới đất nhà ông Triệu Quang T8 (vợ là Nguyễn Thị T10) sang giáp đất nhà ông T dài 41m, và các hộ thống nhất để 1m làm đường ranh giới thẳng đến hào nhà ông Hoàng Văn K1.

Khi đó xác định ranh giới giữa đất của hộ ông T với hộ ông C, bà H không lấy hào làm ranh giới mà khi đó chỉ kéo thước dây đo thực tế, sau đó các hộ thống nhất và lập biên bản. Thời điểm năm 2008 thị trấn B chưa có bản đồ địa chính đất lâm nghiệp, các vướng mắc về ranh giới đất lâm nghiệp thị trấn chỉ căn cứ vào hồ sơ giao đất lâm nghiệp năm 1995, 1998 và thực tế các hộ sử dụng.

Thực hiện công văn của UBND huyện C về yêu cầu báo cáo kết quả sau khi rà soát các GCNQSDĐ, trên cơ sở các thôn, tổ báo cáo tổng hợp lên UBND thị trấn B sau đó UBND thị trấn có văn bản báo cáo số 184/BC-UBND ngày 01/6/2010, về việc: Kết quả phát GCNQSDĐ lâm nghiệp và thu hồi sổ bì xanh và Báo cáo số 404/BC-UBND ngày 23/8/2013, Báo cáo hồ sơ đất lâm nghiệp cần chỉnh sửa kèm theo danh sách các hộ được cấp GCNQSDĐ (trong đó có hộ ông Nông Văn T và hộ ông Triệu Văn C) có sai sót về hình thể, các văn bản báo cáo gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C để nắm và chỉ đạo đơn vị tư vấn thực hiện công tác đo đạc. Đối với các thửa đất sai sót sau khi báo cáo có đơn vị tư vấn đến phối hợp với thị trấn để kiểm tra xem xét chỉnh sửa, hộ không thống nhất được ranh giới ngoài thực địa thì không xem xét chỉnh sửa được.

Năm 2008 sau khi đi xác minh về các bên đã thống nhất được ranh giới và đã sử dụng ổn định, không có đơn khiếu kiện gì, các hộ chỉ đề nghị chỉnh sửa hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đất lâm nghiệp năm 2009 theo như thực tế các bên sử dụng, còn hiện nay các bên cho rằng việc sử dụng đất chưa đúng ranh giới thì các bên có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Tại thời điểm xác minh năm 2008 khi đó trên đất có các cây tự nhiên như vầu, gõ tạp, còn có cây mỡ không thì bà không nhớ vì đã lâu.

*Bà Nguyễn Thị N khai:* Bà làm tổ trưởng từ năm 2006 đến nay, trong thời gian làm tổ trưởng bà không được tham gia giải quyết tranh chấp đất đai mà bà chỉ được tham gia xác minh thực địa khu đất giữa ông T với bà H chính là thửa đất sau này ông C bán cho bà T1. Việc ra thực địa được lập thành biên bản ngày 30/7/2008 là để xác định lại ranh giới giữa đất nhà ông T với đất nhà bà H, việc xác định ranh giới do hai bên gia đình thỏa thuận có sự tham gia của chính quyền địa phương, hai bên xác định đường hào cũ do trường cấp 3 đào để làm ranh giới giữa hai thửa đất. Còn đối với nội dung trong biên bản ngày 30/7/2008 do thời gian đã lâu nên bà không nhớ. Thực tế lúc đấy hai bên chỉ lấy đường hào cũ làm ranh giới. Thời điểm đó lấy đường hào làm ranh giới thì bên nhà ông T đã có cây mỡ to còn phía bà H, ông C thì có thưa thớt cây mỡ và một số cây tạp. Sau khi thỏa thuận xong lập biên bản thì hai bên gia đình không



có ý kiến gì còn sau này có tranh chấp nữa hay không, tranh chấp với ai thì bà không biết.

Tại Bản án sơ dân sự thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn đã quyết định: Căn cứ Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Áp dụng: Điều 50 Luật Đất đai 2003; Điều 100, Điều 106, Điều 166, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Điều 21 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Tuyên xử:

Công nhận ranh giới chung giữa hai thửa đất 408 và 390 được xác định (từ điểm 8 đến điểm 13) theo bản trích đo địa chính kèm theo.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ thể:

1. Ông Nông Văn T được quyền sử dụng diện tích 696,5 m<sup>2</sup> đất tranh chấp được giới hạn bởi các điểm 7A, 8, 13, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 7A. Trong đó có 345,2 m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho ông Nông Văn T và bà Trịnh Thị T2, 39,6 m<sup>2</sup> nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ ông Hà Văn T4, bà Mã Thị D và 311,7 m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho bà Hoàng Thị T1 và Công nhận QSDĐ cho ông Nông Văn T đối với diện tích 311,7 m<sup>2</sup> đất tranh chấp nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho bà Hoàng Thị T1 tại thửa đất số 408 tờ bản đồ số 01.

2. Bác yêu cầu của ông Nông Văn T đối với yêu cầu bà Hoàng Thị T1 trả lại diện tích 717,3 m<sup>2</sup> được giới hạn bởi các điểm 8, 9, 10, 11, 12, 13, 8.

Tất cả các thửa đất đều có địa chỉ tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

3. Bác yêu cầu bồi thường về tài sản cây mỡ trên đất với số tiền 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng).

4. Hủy giấy chứng nhận QSDĐ số BA 98422, cấp ngày 31/3/2011 cho bà Hoàng Thị T1 đối với thửa đất số 408, tờ bản đồ số 01, diện tích 4791m<sup>2</sup>.

5. Hủy một phần Quyết định số 1914/QĐ-UBND ngày 18/12/2008 của UBND huyện C, tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại thị trấn B, đối với thửa đất trên.

*(Diện tích đất tranh chấp được giới hạn theo bản trích đo địa chính thửa đất tranh chấp và tọa độ các mốc giới kèm theo).*

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

\* Ngày 09/10/2023 bị đơn bà Hoàng Thị T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên.

\* Ngày 26/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quyết định kháng nghị phúc thẩm số 17/KNPT-VC1-DS đề nghị hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cụ thể:

- Giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vi phạm quyền tự định đoạt của đương sự tại Điều 5, Bộ luật TTDS. Quyết định giải quyết việc tranh chấp ranh giới đã được phán quyết bởi 1 vụ án khác nhưng lại quyết định trong vụ án này;

- Việc xác định ranh giới sơ đồ kèm theo bản án thể hiện phần diện tích nguyên đơn được công nhận quyền sử dụng đất và không được công nhận quyền sử dụng đất có sự chồng lấn; ngoài ra ranh giới của phần đất diện tích 39,6m<sup>2</sup> của hộ bà Mã Thị D không thể hiện rõ ràng sẽ gây khó khăn công tác thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

\* Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị sửa án sơ thẩm với các nội dung sau:

- Không công nhận ranh giới chung giữa hai thửa đất 408 và 390 được xác định từ điểm 7 A đến điểm 13 theo bản trích đo địa chính thẩm định tại chỗ;

- Không công nhận quyền sử dụng đất cho ông Nông Văn T và bà Trịnh Thị T2 đối với diện tích 311,7m<sup>2</sup> đt nằm trong thửa đất 408, tờ bản đồ số 01 của bà T1;

- Giữ nguyên GCNQSDĐ số BA 984222 cấp ngày 31/03/2011 thửa đất số 408, ở bản đồ số 01, diện tích 4.791m<sup>2</sup> địa chỉ thửa đất tại tổ A, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn mang tên bà Hoàng Thị T1; Quyết định số 1914/QĐ-UBND huyện C ngày 18/12/2008;

- Không công nhận diện tích 345,2m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSDĐ của ông T, bà T2 tại thửa 390, tờ bản đồ số 01, diện tích 5.366m<sup>2</sup> cấp ngày 24/02/2009; đề nghị ông T trả lại diện tích 345,2m<sup>2</sup> vì đất của gia đình bà T1 có hào bao quanh rộng 1m, sâu 1m từ khi nhận chuyển nhượng vẫn đang sử dụng khi làm bia đỏ ông T kê khai lấn sang đất của bà T1;

- Buộc ông T phải chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và án phí.

\* Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

\* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà T1, bà D đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự còn lại vắng mặt không có lý do nên chưa chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị T1 và kháng nghị được làm trong hạn luật định, nên được chấp nhận để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng nghị:

Bản án sơ thẩm có nhận định và quyết định: “Ông T được quyền sử dụng diện tích 696,5m<sup>2</sup> đất tranh chấp trong đó có 345,2m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho ông Nông Văn T và bà Trịnh Thị T2, 39,6 m<sup>2</sup> nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ ông Hà Văn T4, bà Mã Thị D và 311,7 m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho bà Hoàng Thị T1”.

Như vậy Tòa án sơ thẩm đã giải quyết cả phần diện tích đất 39,6m<sup>2</sup> của hộ ông Hà Văn T4, bà Mã Thị D công nhận cho ông T được quyền sử dụng, trong khi ông T chỉ có yêu cầu khởi kiện đòi đất đối với bà Hoàng Thị T1. Mặt khác tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông T và hộ gia đình bà Mã Thị D đã được giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DSST ngày 27/9/2023 của TAND tỉnh Bắc Kạn. Ngoài ra việc Tòa án sơ thẩm công nhận nội dung 39,6m<sup>2</sup> đất của hộ bà Mã Thị D thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn mà không triệu tập các thành viên hộ gia đình bà Mã Thị D tham gia tố tụng là bỏ lọt người tham gia tố tụng. Hồ sơ vụ án cũng không có bản án số 18 nêu trên để xem xét đánh giá về diện tích 39,6m<sup>2</sup> mà chỉ dựa trên kết quả xem xét thẩm định tại chỗ.

Về ranh giới sơ đồ kèm theo bản án thể hiện phần diện tích nguyên đơn được công nhận quyền sử dụng đất và không được công nhận quyền sử dụng đất có sự chồng lấn, không thể hiện rõ ràng; ngoài ra ranh giới của phần đất diện tích 39,6m<sup>2</sup> của hộ bà Mã Thị D cũng không được thể hiện rõ ràng sẽ gây khó khăn công tác thi hành án sau này.

Vì vậy kháng nghị hủy bản án sơ thẩm của Viện trưởng VKSND cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận. Căn cứ khoản 3, Điều 308; điều 310 - Bộ luật Tố tụng dân sự hủy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bắc Kạn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

\* Đối với kháng cáo: Do có căn cứ chấp nhận kháng nghị hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên nội dung kháng cáo của bị đơn không đặt ra giải quyết; quan điểm của bị đơn sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

\* Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Cục THADS tỉnh B được trả lại cho bà Hoàng Thị T1. Về nghĩa vụ chịu án phí sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, nghe lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng nghị phúc thẩm số 17/KNPT-VC1-DS ngày 26/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội; Kháng cáo của bị đơn bà Hoàng

Thị T1 được làm trong hạn luật định theo quy định các Điều 272, 276, 278, 280 - Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Các đương sự được triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3, Điều 296 - Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt đối với ông T và các đương sự khác.

[2] Xét kháng nghị phúc thẩm số 17/KNPT-VC1-DS ngày 26/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, HĐXX thấy:

[2.1] Bản án sơ thẩm có nhận định và quyết định: “Ông T được quyền sử dụng diện tích 696,5m<sup>2</sup> đất tranh chấp trong đó có 345,2m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho ông Nông Văn T và bà Trịnh Thị T2, 39,6 m<sup>2</sup> nằm trong Giấy chứng nhận QSD đất cấp cho hộ ông Hà Văn T4, bà Mã Thị D và 311,7 m<sup>2</sup> nằm trong GCNQSD đất đã cấp cho bà Hoàng Thị T1”.

Như vậy Tòa án sơ thẩm đã giải quyết cả phần diện tích đất 39,6m<sup>2</sup> của hộ ông Hà Văn T4, bà Mã Thị D công nhận cho ông T được quyền sử dụng, trong khi ông T chỉ có yêu cầu khởi kiện đòi đất đối với bà Hoàng Thị T1. Việc giải quyết này của Tòa án cấp sơ thẩm đã vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự được quy định tại Điều 5, Bộ luật Tố tụng dân sự.

Mặt khác tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất giữa ông T và hộ gia đình bà Mã Thị D đã được giải quyết bằng bản án dân sự sơ thẩm số 18/2023/DSST ngày 27/9/2023 của TAND tỉnh Bắc Kạn. Hồ sơ vụ án cũng không có bản án số 18 nêu trên để xem xét đánh giá về diện tích 39,6m<sup>2</sup> mà chỉ dựa trên kết quả xem xét thẩm định tại chỗ. Việc Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nội dung này là vi phạm điểm c, khoản 1, Điều 192 - Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngoài ra việc Tòa án sơ thẩm công nhận nội dung 39,6m<sup>2</sup> đất của hộ bà Mã Thị D thuộc quyền sử dụng của nguyên đơn (ông T) mà không triệu tập các thành viên hộ gia đình bà Mã Thị D tham gia tố tụng là bỏ lọt người tham gia tố tụng. Nếu xác định 39,6m<sup>2</sup> đất nêu trên của ông T thì việc xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Mã Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng chưa chính xác. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm Điều 68 - Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về ranh giới sơ đồ kèm theo bản án thể hiện phần diện tích nguyên đơn được công nhận quyền sử dụng đất 696,5m<sup>2</sup> đất (giới hạn bởi các điểm 7A, 8, 13, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 27, 7A) và phần diện tích đất 717,3m<sup>2</sup> không được công nhận quyền sử dụng đất (giới hạn bởi các điểm 7A, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 7A) có sự chồng lấn, không thể hiện rõ ràng; ngoài ra ranh giới của phần đất diện tích 39,6m<sup>2</sup> của hộ bà Mã Thị D cũng không được thể hiện rõ ràng trong sơ đồ kèm theo bản án. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 22/3/2023 (Bút lục 120 - 122) thì người đo đạc thửa đất tranh chấp thể hiện là ông Đoàn Hải A, Viên chức Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B (không ký tên trong biên bản) nhưng mảnh trích đo địa chính lại thể hiện người đo là ông Đoàn Văn H5. Căn cứ vào sơ đồ ban hành kèm theo bản án sơ thẩm thì sẽ gây

khó khăn cho công tác thi hành bản án sau này. Như vậy có thể thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu chứng cứ, việc xem xét thẩm định tại chỗ hiện trạng đất tranh chấp chưa đầy đủ, chính xác theo Điều 97, Điều 101 - Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Từ những nội dung trên HĐXX thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; triệu tập thiếu người tham gia tố tụng, xác định chưa chính xác tư cách tham gia tố tụng của đương sự; chưa điều tra thu thập chứng cứ (xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng đất tranh chấp) đầy đủ. Những vi phạm này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy kháng nghị hủy bản án sơ thẩm của Viện trưởng VKSND cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[3] Đối với kháng cáo của bị đơn bà Hoàng Thị T1: Do có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng VKSND cấp cao tại Hà Nội, hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại vụ án nên nội dung kháng cáo của bị đơn HĐXX không đặt ra giải quyết; quan điểm của bị đơn sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Từ những nội dung trên, HĐXX thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, cần được chấp nhận. Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310 - Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bắc Kạn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Cục THADS tỉnh B được trả lại cho bà Hoàng Thị T1. Về nghĩa vụ chịu án phí sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 3, Điều 308; Điều 310; khoản 3, Điều 148 - Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3, Điều 29 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Chấp nhận kháng nghị phúc thẩm số 17/KNPT-VC1-DS ngày 26/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 22/2023/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Giao hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bắc Kạn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho bà Hoàng Thị T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000064 ngày

03/11/2023 của Cục THADS tỉnh B. Về nghĩa vụ chịu án phí sẽ được xem xét khi Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Kạn;
- VKSND tỉnh Bắc Kạn;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Kạn;
- Các đương sự (theo địa chỉ).
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ong Thân Thắng**

